TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10 – 9 – 2025
V/v "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Hà.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trương Tuyết Vân - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2025/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025, về tranh chấp *"*ly hôn, nuôi con chung*"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2025/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Phạm Thị Ngọc C** – sinh ngày 28/8/2000 (vắng có đơn).

Địa chỉ: số B L, khu phố A, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, khu phố A, phường B, thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị đơn*: Anh **Đoàn Văn T** - sinh ngày 02/2/1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp D, xã T, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2025 và những lời trình bày khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc C trình bày*:

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Chị và anh T hôn nhân hình thành là do tự tìm hiểu có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2022 tại ủy ban nhân dân phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cưới chị và anh T sống trên thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm và thường xuyên cự cải dẫn đến mất hạnh phúc. Chị và anh T đã ly thân từ cuối năm 2023 đến nay. Nay nhận thấy không còn tình cảm nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 người con chung tên Đoàn Mỹ A, sinh ngày 29/9/2022 hiện nay đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Mỹ A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Đoàn Văn T đã được Tòa án tiến hành, tống đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) giải quyết việc hôn nhân và gia đình giữa chị C và bị đơn anh T, anh T có nơi cư trú tại ấp D, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp D, xã T, tỉnh Vĩnh Long). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long). Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[1.2] Xét thấy, nguyên đơn chị C có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[1.3] Xét việc bị đơn anh T được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa chị C và anh T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa chị C và anh T có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên tình cảm dần phai nhạt. Chị C và T đã ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2023 đến nay, từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình cảm, nhưng anh T cố tình tránh né không đến Tòa án.

Từ đó, cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa chị C anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên chị C yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị C xác định chị C và anh T có 01 người con chung tên Đoàn Mỹ A, sinh ngày 29/9/2022 hiện nay đang sống chung với chị C. Sau khi ly hôn chị C yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Mỹ A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị C anh T không còn chung sống với nhau cho đến nay thì cháu Mỹ A sống chung với chị C cuộc sống ổn định. Hơn nữa cháu Mỹ A còn nhỏ nên cần được ở bên cạnh người mẹ tiện bề chăm sóc. Mặc khác anh T vắng mặt, không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, giao cháu Mỹ A cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị C không yêu cầu cấp dưỡng nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị C không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh T không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị C không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh T không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị C phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

** Vì các lẽ trên;*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc C.

- *Về hôn nhân*: Cho chị Phạm Thị Ngọc C được ly hôn với anh Đoàn Văn T.

- *Về con chung*: Giao cháu Đoàn Mỹ A, sinh ngày 29/9/2022 cho chị Phạm Thị Ngọc C nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Đoàn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về tài sản chung*: Chị Phạm Thị Ngọc C không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh Đoàn Văn T không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Chị Phạm Thị Ngọc C không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh Đoàn Văn T không có ý kiến phản bác nên Hội đồng đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*:

+ Chị Phạm Thị Ngọc C phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N^{0}0010254 ngày 12/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Vĩnh Long). Chị Phạm Thị Ngọc C đã nộp đủ không phải nộp thêm.

+ Anh Đoàn Văn T không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Lanh

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 4 – Vĩnh Long;
- UBND xã, phường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.